

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đức Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 29/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ (bổ sung) năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 614/QĐ-UBND ngày 19/3/2022 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đức Thọ;

Xét đề nghị của UBND huyện Đức Thọ tại Tờ trình số 1512/TTr-UBND ngày 10/5/2022 về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đức Thọ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1588/TTr-STMMT ngày 16/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đức Thọ, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2022

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH	RDD		ĐẤT KHÁC
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Đất giao thông	24,72		24,72	18,23			6,49	
1	Đường cao tốc Bắc - Nam (Phần diện tích bổ sung)	24,72		24,72	18,23			6,49	Xã Thanh Bình Thịnh, Lâm Trung Thủy
II	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,80		7,80	0,80			7,00	
2	Bãi thải phục vụ cao tốc Bắc - Nam	7,80		7,80	0,80			7,00	Xã Thanh Bình Thịnh, xã Yên Hồ
III	Đất ở tại nông thôn	1,00		1,00	1,00				
3	Khu TĐC cao tốc Bắc - Nam	1,00		1,00	1,00				Xã Thanh Bình Thịnh
IV	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	2,09		2,09	1,80			0,29	
4	Cục Dự trữ Nhà nước - Kho dự trữ Đức Lâm	2,09		2,09	1,80			0,29	Lâm Trung Thủy
	Tổng cộng	35,61		35,61	21,83			13,78	

2. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.186,15	14.155,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.301,86	6.280,03
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.187,66	5.169,06
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.114,20	1.110,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.038,14	2.036,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.469,58	2.469,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	92,14	92,14
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.881,32	2.881,32
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	136,88	136,88
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	246,92	239,82
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	156,18	156,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.649,08	5.682,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,07	16,07
2.2	Đất an ninh	CAN	3,70	3,70
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	82,50	82,50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	94,31	94,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,31	16,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,75	30,75
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	64,32	64,32
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.751,89	2.783,20
-	Đất giao thông	DGT	1.802,41	1.827,13
-	Đất thủy lợi	DTL	485,59	484,61
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,10	2,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,20	9,20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	72,68	72,68
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	52,62	52,62
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,98	3,93
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,59	2,59
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	<i>DDT</i>	10,80	10,80
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	<i>DRA</i>	8,49	16,19
-	Đất cơ sở tôn giáo	<i>TON</i>	12,21	12,21
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	<i>NTD</i>	281,27	281,19
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	<i>DKH</i>		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	<i>DXH</i>	1,59	1,59
-	Đất chợ	<i>DCH</i>	6,37	6,37
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	<i>DDL</i>		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	<i>DSH</i>	28,08	28,08
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	<i>DKV</i>	4,36	4,36
2.13	Đất ở tại nông thôn	<i>ONT</i>	913,97	914,97
2.14	Đất ở tại đô thị	<i>ODT</i>	124,54	124,54
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	<i>TSC</i>	22,46	24,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	<i>DTS</i>	2,43	2,43
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	<i>DNG</i>		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	<i>TIN</i>	53,04	52,92
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	<i>SON</i>	1.004,49	1.003,72
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	<i>MNC</i>	434,33	434,15
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	<i>PNK</i>	1,54	1,54
3	Đất chưa sử dụng	CSD	514,63	511,73

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ có trách nhiệm:

- Cập nhật danh mục công trình, dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định này vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đức Thọ; cập nhật vị trí các công trình, dự án được UBND tỉnh phê vào bản đồ Kế hoạch sử dụng đất.

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Đức Thọ theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, TT. HĐND huyện Đức Thọ;
- Phó VP/UB (phụ trách);
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Ngọc Sơn